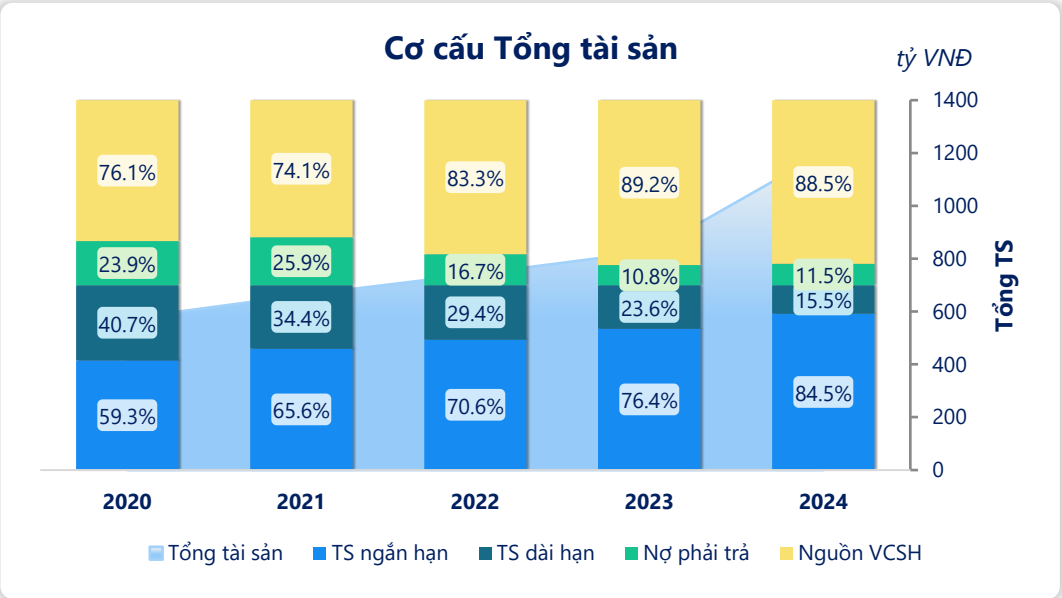
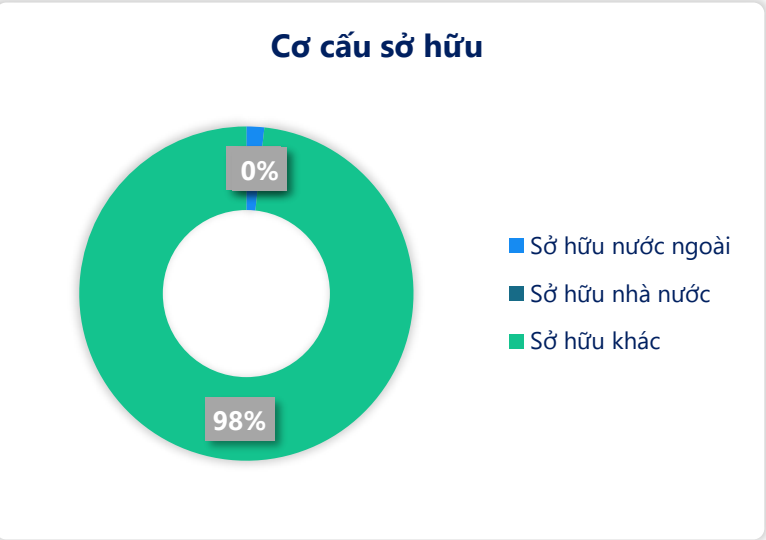


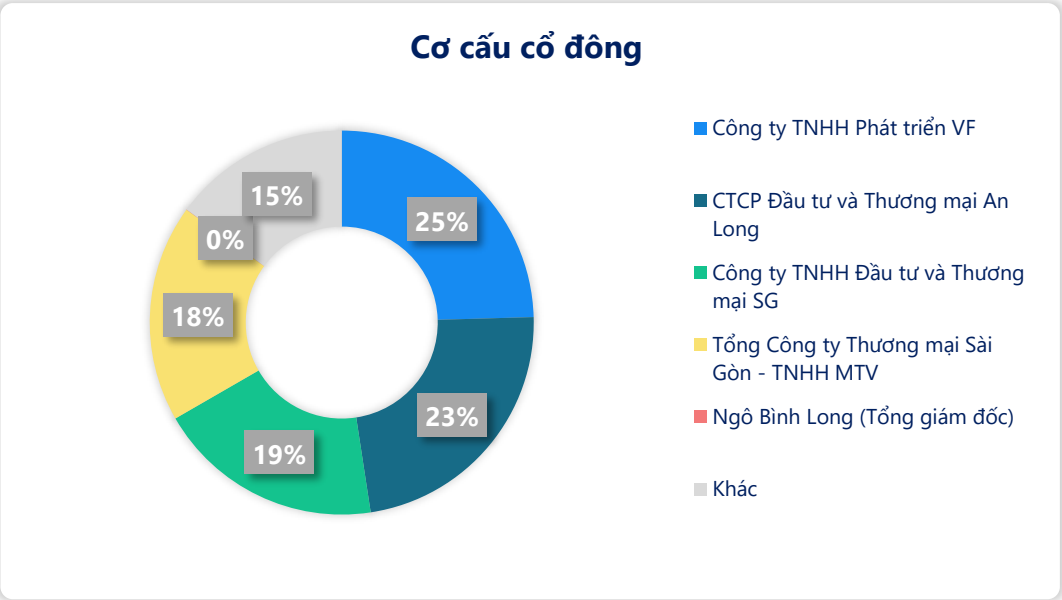
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		74,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		82,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,913		
SL cổ phiếu LH		10,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55		
% sở hữu nước ngoài		1.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,063		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		799		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
AGX		-2.6%	0.0%	-8.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **AGX** năm 2024 tăng trưởng **45.3%** so với năm trước, đạt **1,201** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

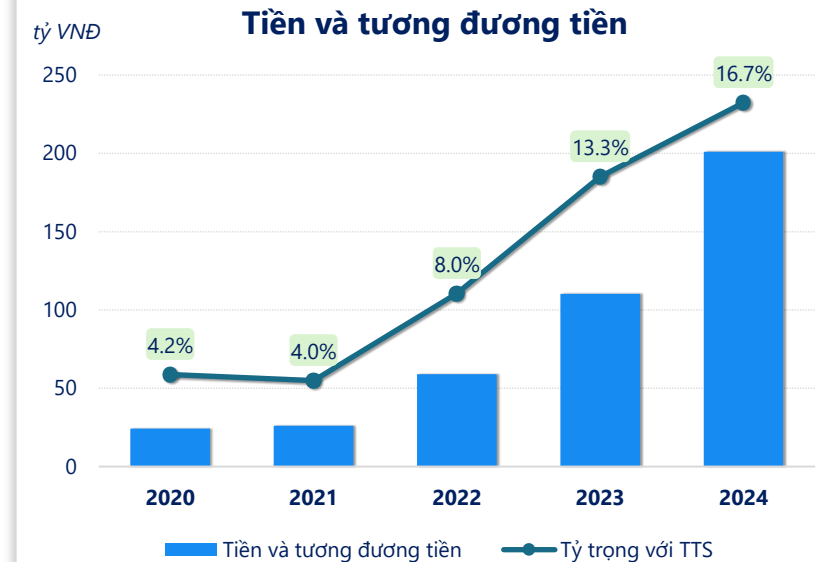
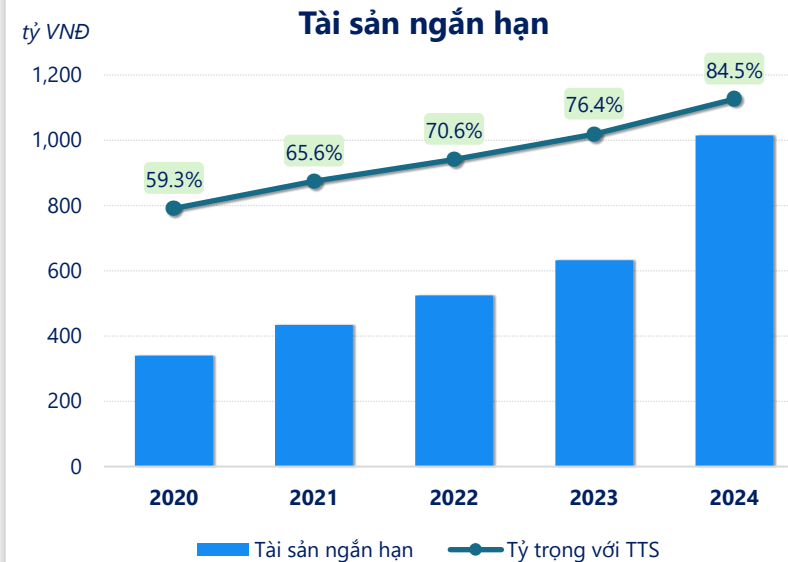
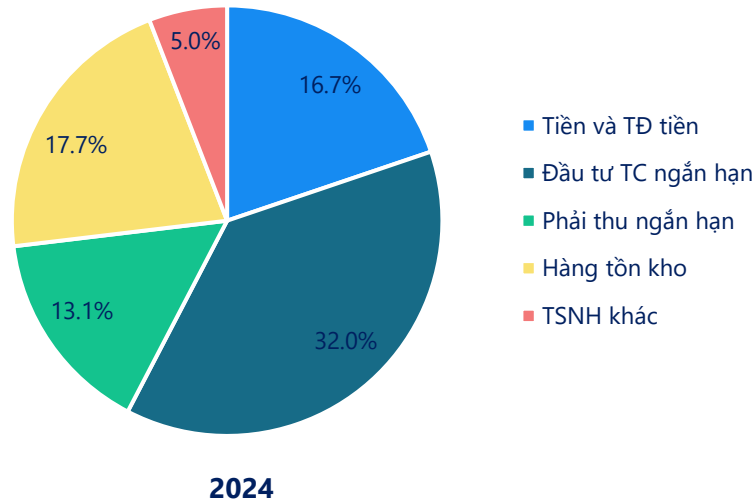
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.72% và không có sở hữu nhà nước.

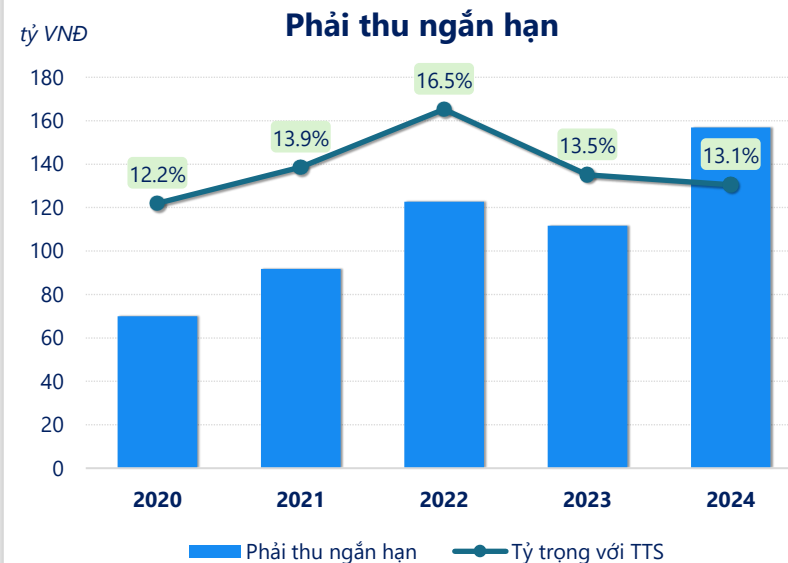
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Phát triển VF** sở hữu **24.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Thương mại An Long nắm giữ 23.0% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SG nắm giữ 19.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

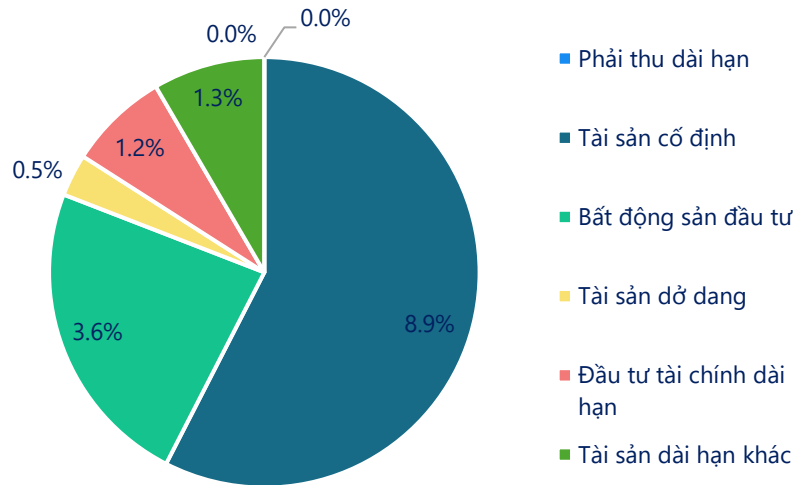


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AGX đạt **1,015** tỷ đồng, tăng trưởng **60.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



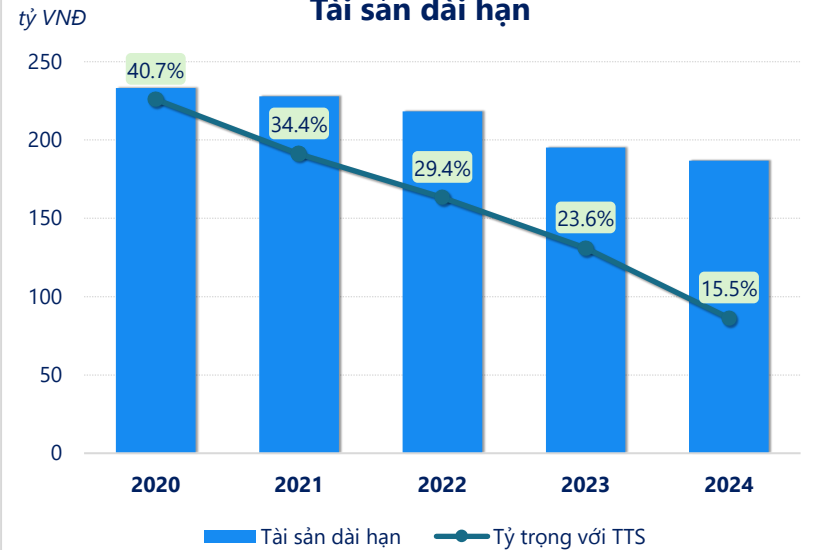
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **186.7** tỷ đồng giảm **4.30%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.94%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.63%.

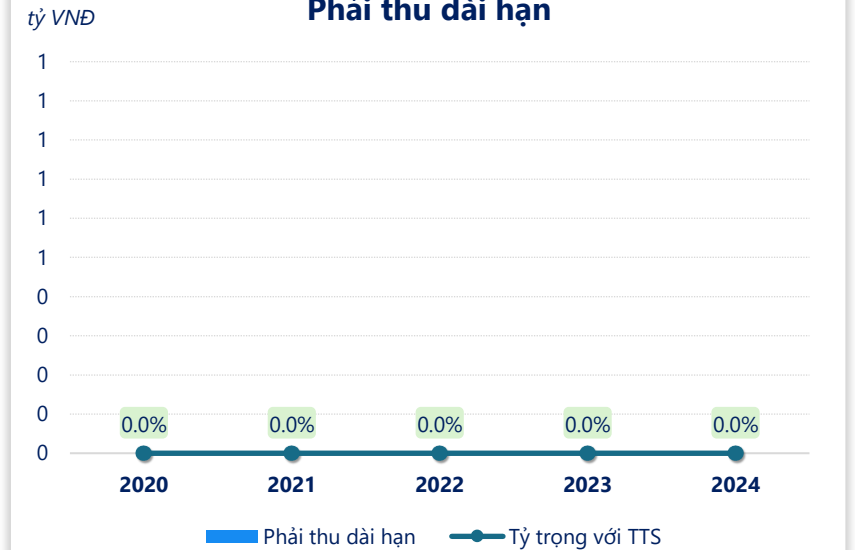
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



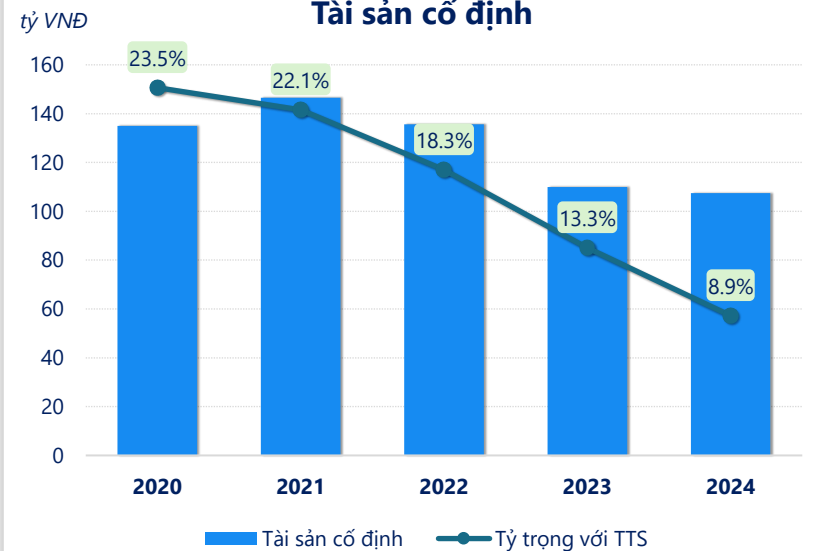
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



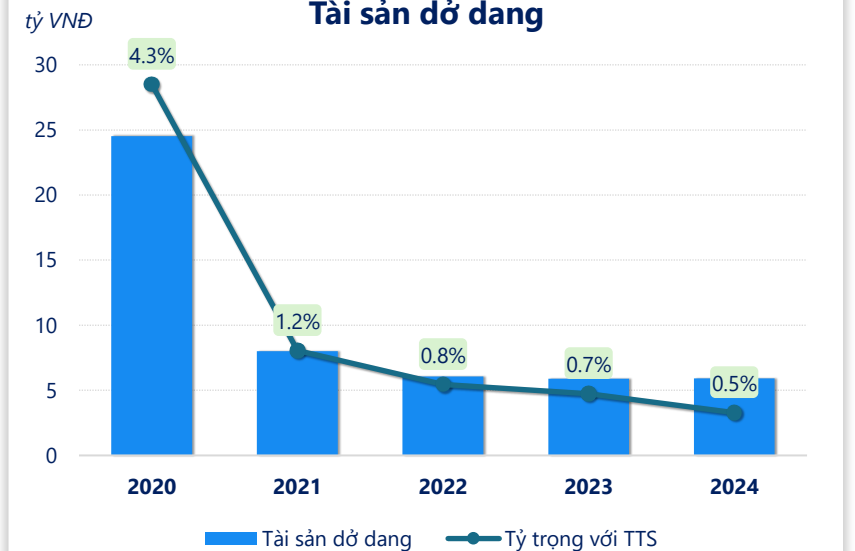
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

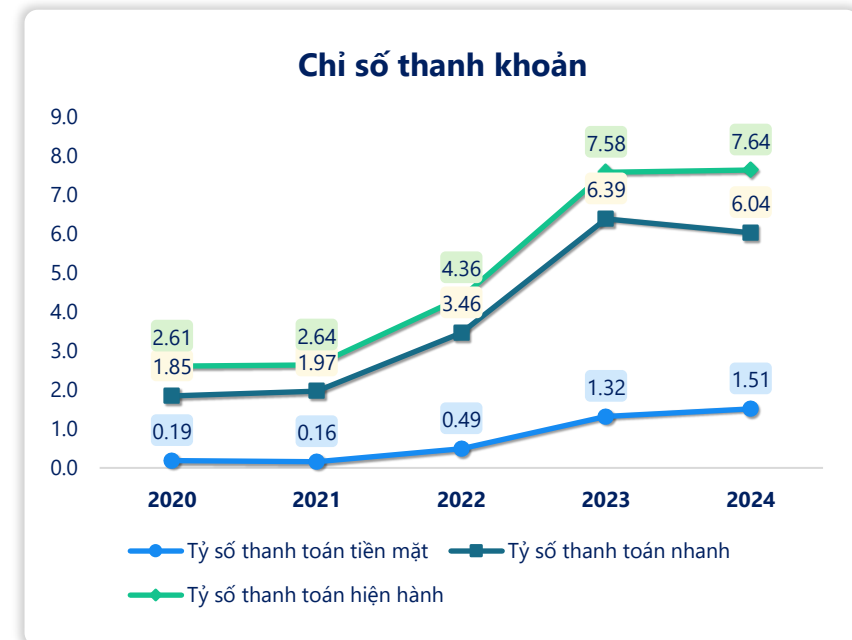
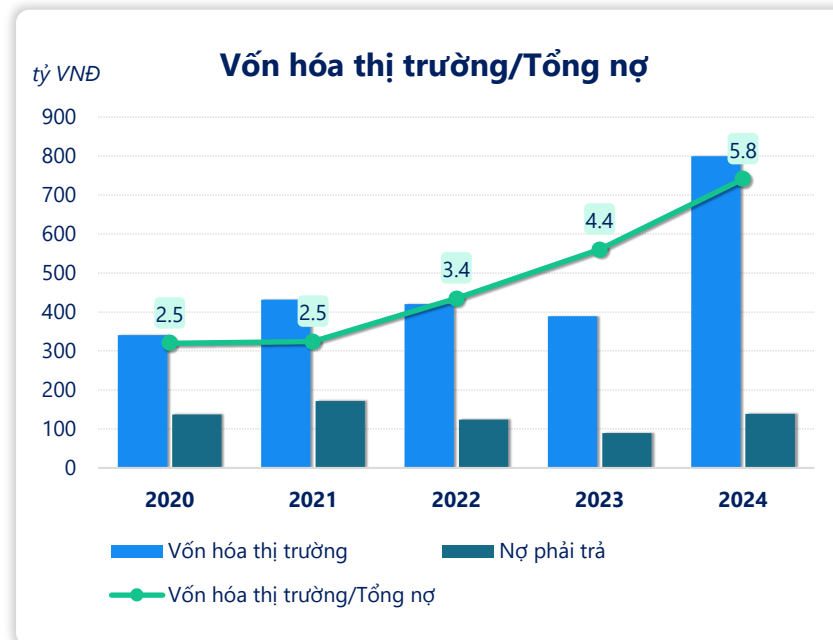
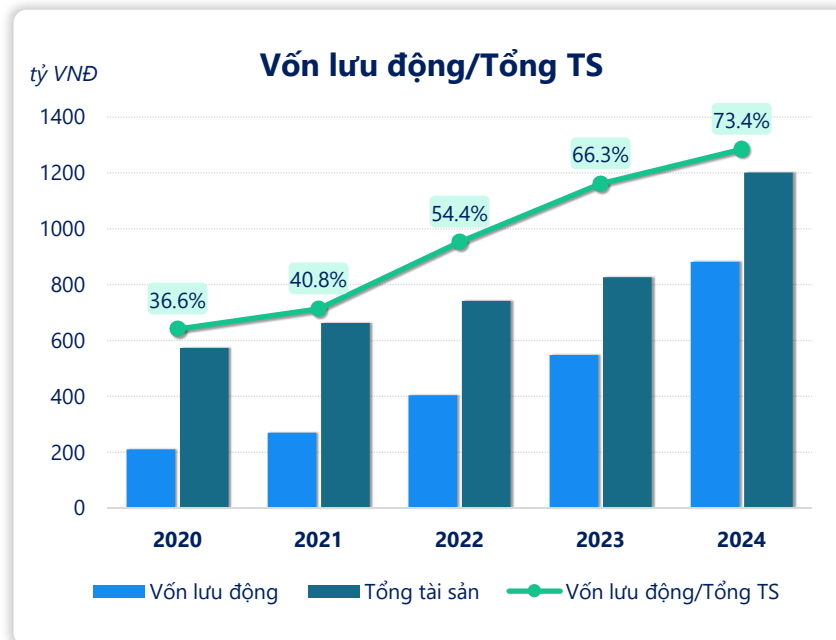
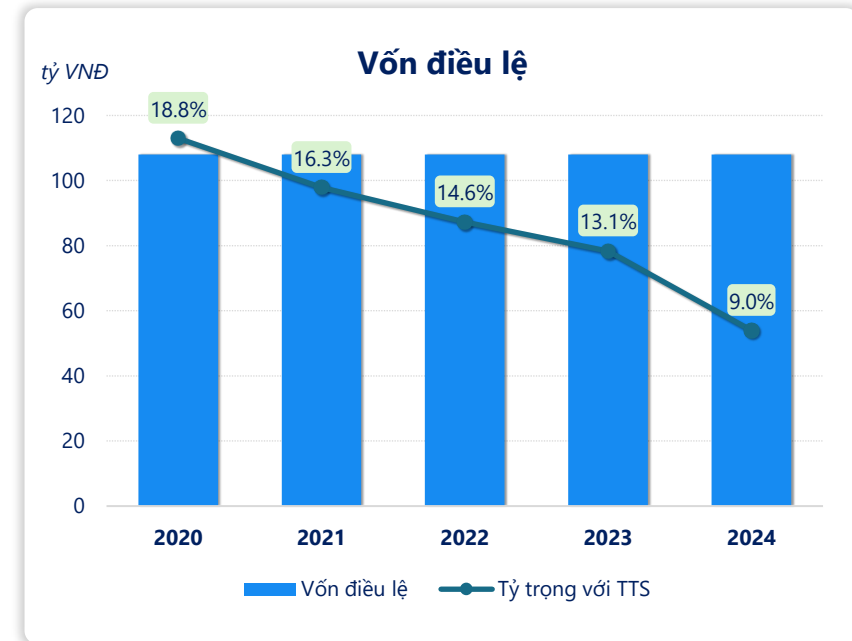
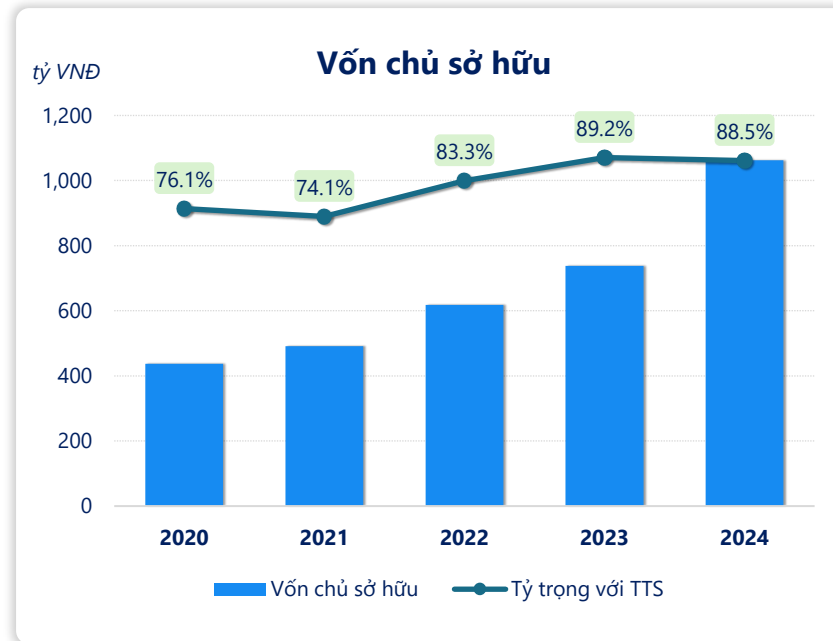
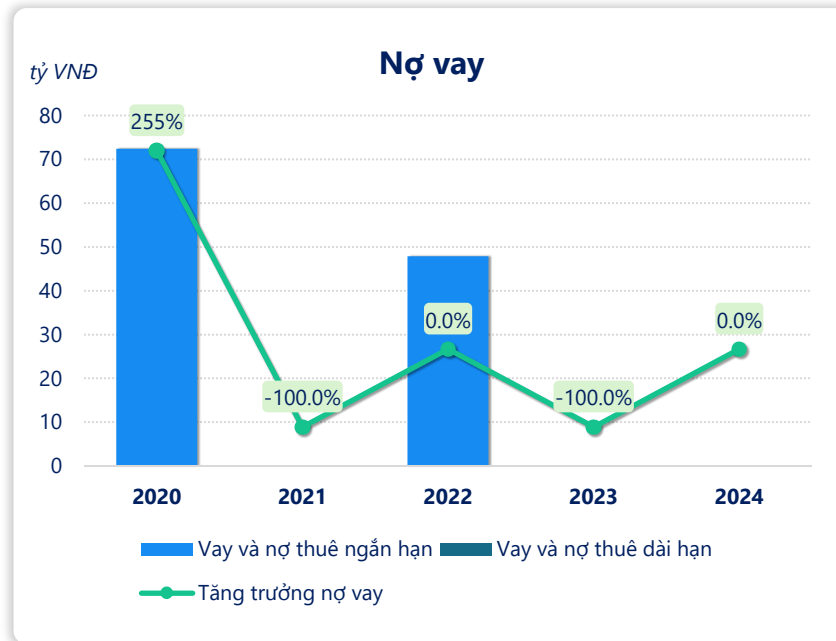


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,201	827	45.3%
Tài sản ngắn hạn	1,015	632	60.6%
Tiền và tương đương tiền	201	110	82.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	384	277	38.6%
Phải thu ngắn hạn	157	112	40.5%
Hàng tồn kho	213	99.6	114%
Tài sản ngắn hạn khác	59.7	33.5	78.5%
Tài sản dài hạn	187	195	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	107	110	-2.3%
Bất động sản đầu tư	43.6	45.6	-4.4%
Tài sản dở dang	5.92	5.89	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	19.6	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	89.1	55.6%
Nợ ngắn hạn	133	83.3	59.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	25.5	32.9%
Nợ dài hạn	5.87	5.80	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	614	648	974	916	1,568
Giá vốn hàng bán	496	486	732	720	1,096
Lợi nhuận gộp	118	162	242	196	472
Doanh thu HĐTC	11.6	13.8	29.3	36.8	51.0
Chi phí TC	4.11	2.92	13.1	7.02	8.40
Chi phí lãi vay	1.32	0.87	2.10	0.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	40.1	67.0	30.6	73.9
Chi phí QLDN	23.1	24.2	26.0	28.0	31.2
LN thuần từ HĐKD	72.8	108	165	167	409
Lợi nhuận khác	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63	-0.26
LN trước thuế	72.8	85.2	164	167	409
Lợi nhuận sau thuế	61.3	70.0	137	139	345
LNST của CĐ cty mẹ	61.3	69.9	137	139	345

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.55	66.1	124	174	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	9.26	-56.4	-63.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	1.91	33.5	51.4	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.68	-0.30	0.66
Tiền cuối kỳ	24.3	26.2	59.0	110	201